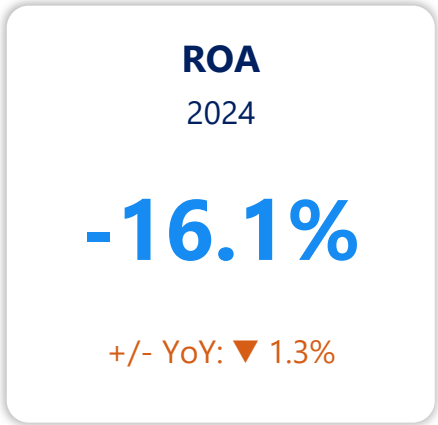
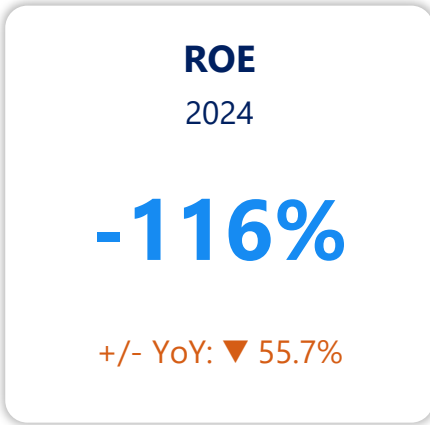
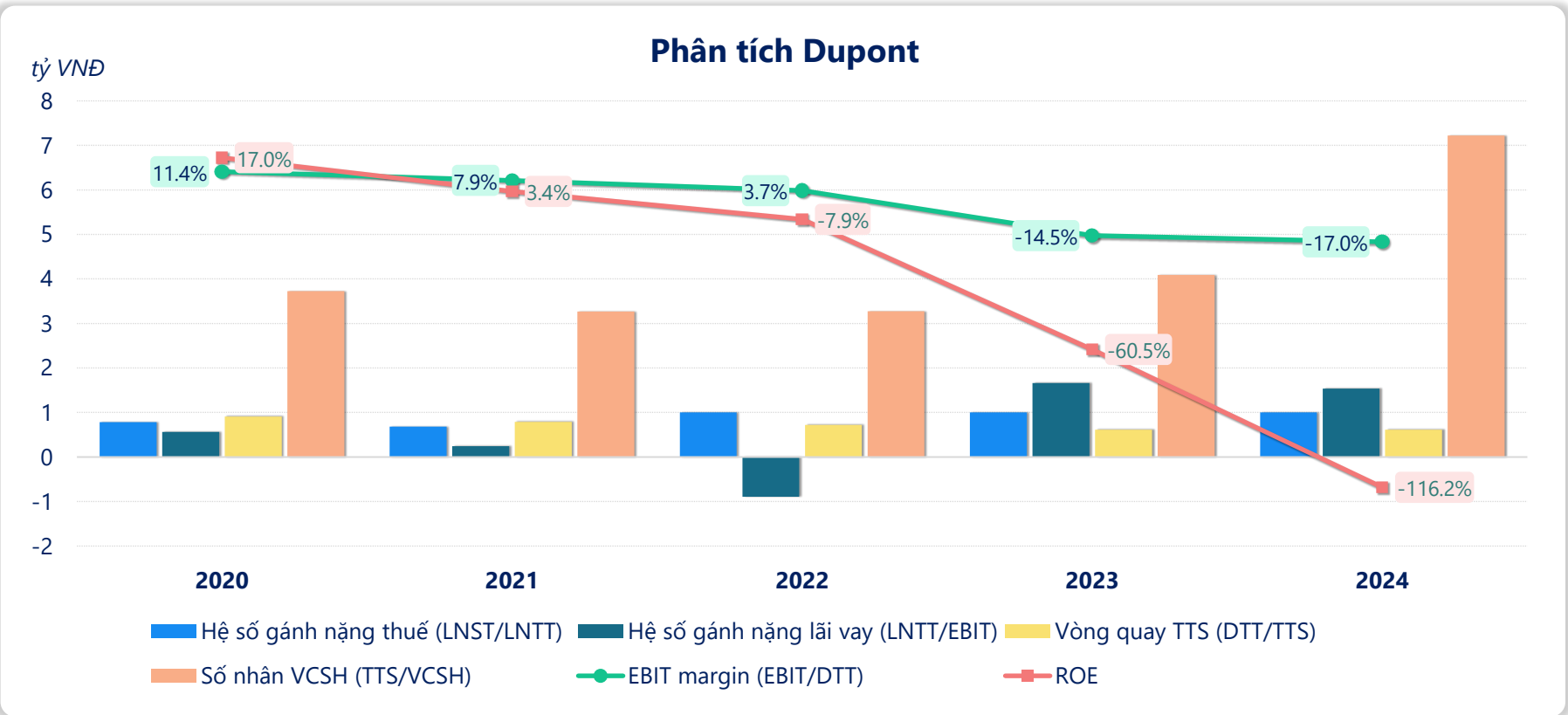
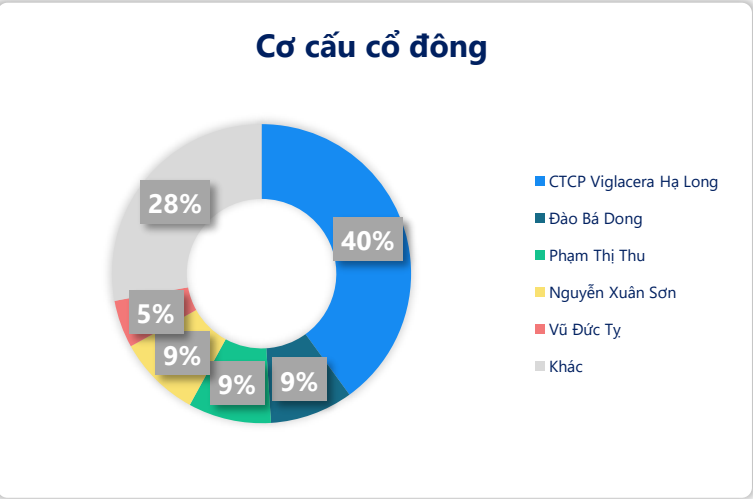


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

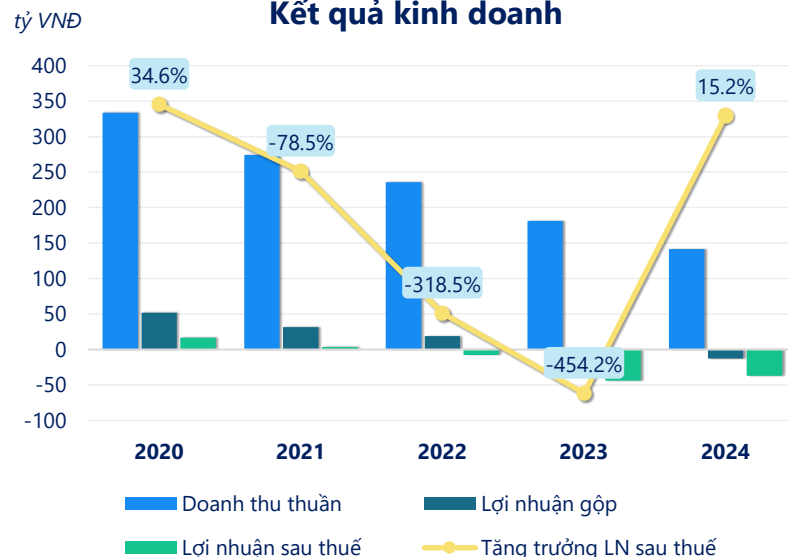
Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	4,800
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	3,800 - 6,700
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	48
Số lượng CPLH (CP)	10,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	9,420
Sở hữu nước ngoài	1.5%
Beta	0.58
EPS	-3,696
P/E	-1.3

	YTD	1T	3T	6T
DTC		14.3%	2.1%	-15.8%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



CTCP Viglacera Đông Triều (HNX: DTC)

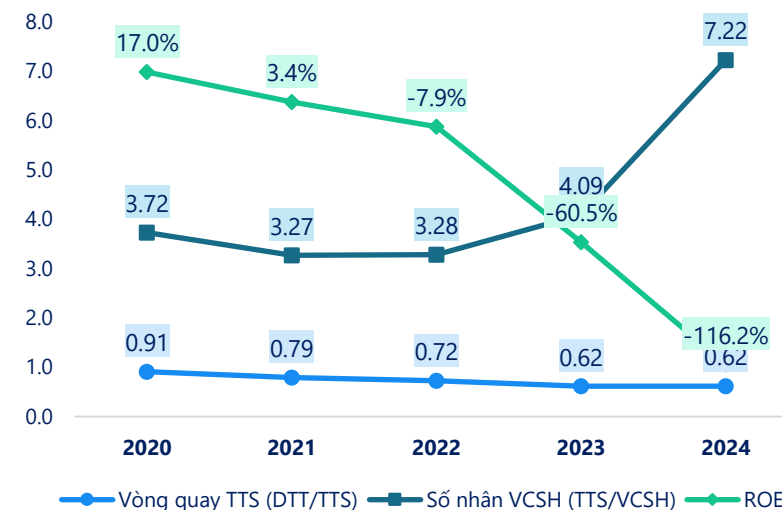
Kết quả kinh doanh



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) bằng **-17.0%**, là tín hiệu tiêu cực cho thấy công ty đang gánh chịu lỗ từ hoạt động kinh doanh trước khi tính lãi suất. Điều này có thể khiến công ty đối mặt với áp lực tài chính do phải chi trả lãi suất mà không có nguồn thu nhập đủ lớn để đối phó.

Cần đánh giá chi tiết các yếu tố tác động để tìm ra các vấn đề cụ thể và áp dụng biện pháp phù hợp.

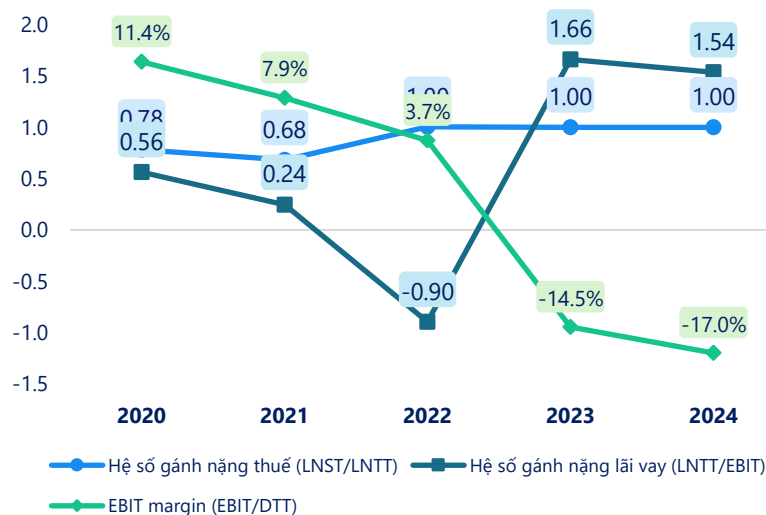
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **DTC** năm **2024**, doanh thu thuần **giảm mạnh 22.0%** chỉ còn **141.5** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 15.2%** đạt **-36.96** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng **-116%** là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

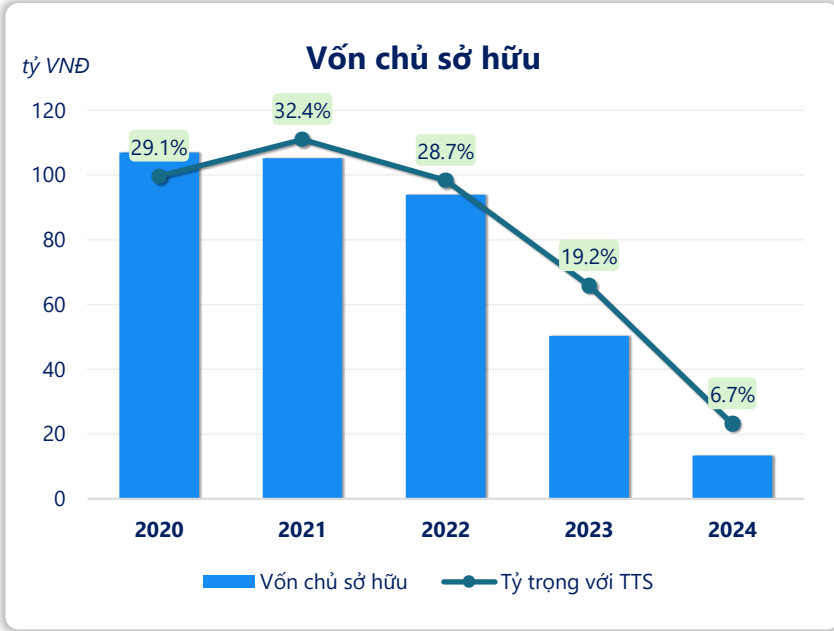
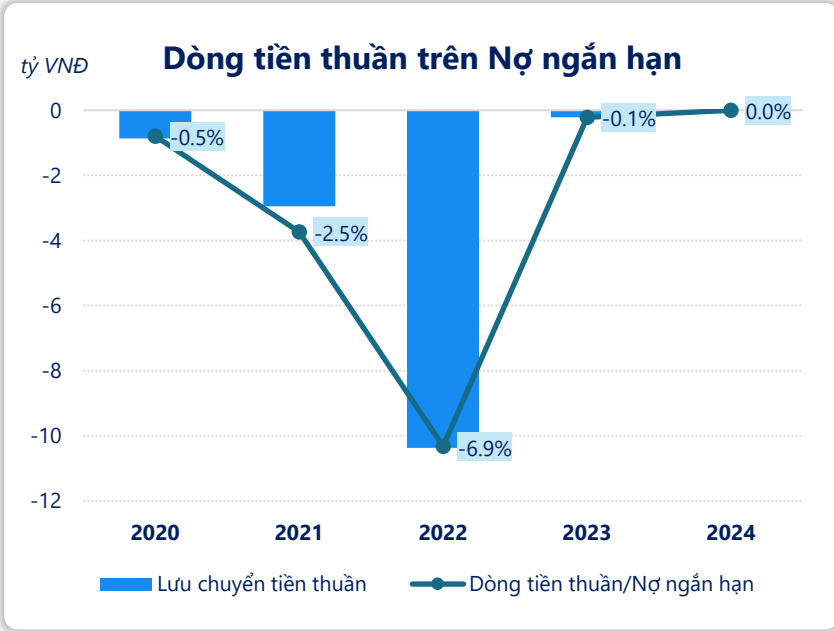
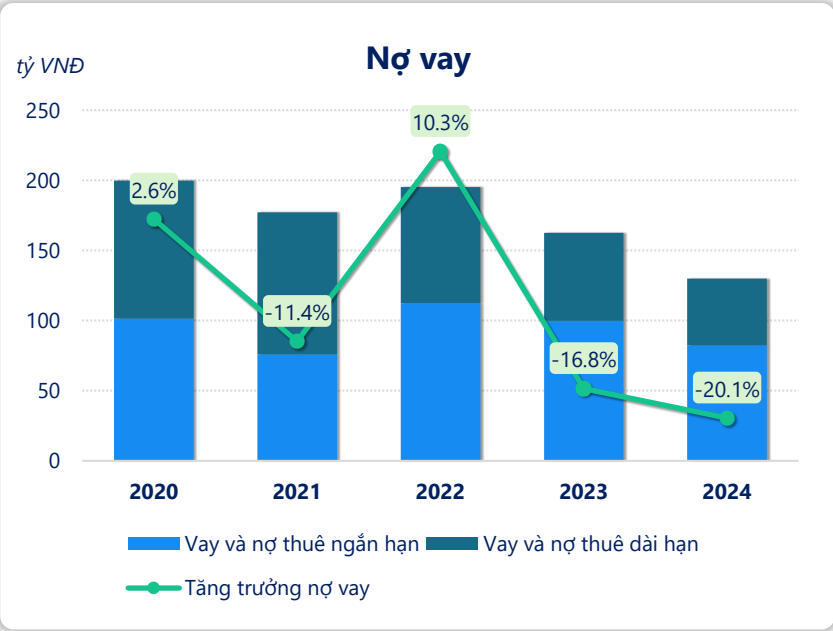
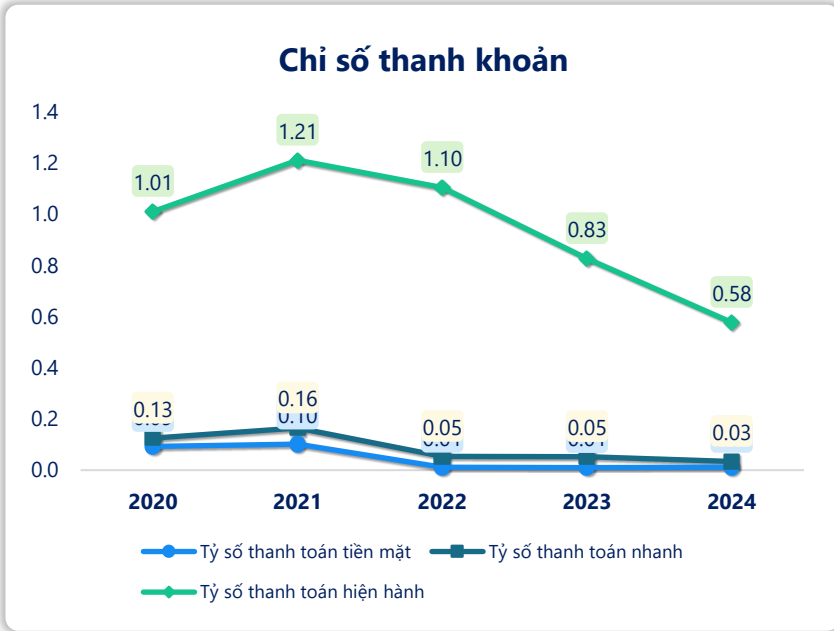
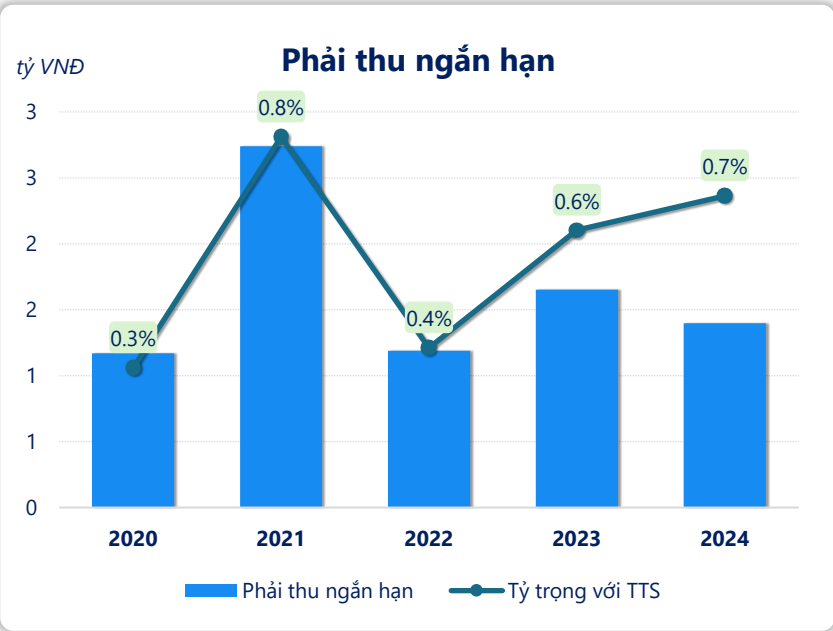


Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.62**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **7.22** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

CTCP Viglacera Đông Triều (HNX: DTC)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	197	262	-24.7%
Tài sản ngắn hạn	77.1	123	-37.4%
Tiền và tương đương tiền	1.45	1.49	-2.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.27	3.91	-67.6%
Phải thu ngắn hạn	1.40	1.65	-15.4%
Hàng tồn kho	72.6	115	-37.0%
Tài sản ngắn hạn khác	0.42	0.84	-50.3%
Tài sản dài hạn	120	139	-13.5%
Phải thu dài hạn	3.08	1.87	64.5%
Tài sản cố định	106	126	-15.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0.11	0.11	0.0%
Tài sản dài hạn khác	11.2	11.2	0.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	184	212	-13.1%
Nợ ngắn hạn	134	149	-10.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	82.2	99.7	-17.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	17.6	21.0	-16.6%
Nợ dài hạn	50.3	62.8	-19.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	47.7	62.8	-24.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	13.3	50.3	-73.5%
Vốn chủ sở hữu	13.3	50.3	-73.5%
Vốn điều lệ	100	100	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	334	274	236	181	142
Giá vốn hàng bán	282	243	217	197	154
Lợi nhuận gộp	51.7	31.4	19.0	-15.2	-12.7
Doanh thu HĐTC	0.25	0.18	0.18	0.24	0.08
Chi phí TC	16.5	16.3	16.6	17.4	12.9
Chi phí lãi vay	16.5	16.3	16.6	17.4	12.9
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.75	0.32	0.81	0.39	0.19
Chi phí QLDN	11.7	9.74	10.0	8.07	6.36
LN thuần từ HĐKD	23.0	5.29	-8.24	-40.8	-32.1
Lợi nhuận khác	-1.58	-0.01	0.41	-2.85	-4.86
LN trước thuế	21.4	5.28	-7.83	-43.6	-37.0
Lợi nhuận sau thuế	16.8	3.60	-7.87	-43.6	-37.0
LNST của CĐ cty mẹ	16.8	3.60	-7.87	-43.6	-37.0

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	3.24	26.4	-24.5	32.5	-1.31
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-9.12	-1.64	-1.08	0.02	0.03
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	5.01	-27.7	15.2	-32.7	1.28
Tiền đầu kỳ	15.9	15.0	12.1	1.71	1.49
Lưu chuyển tiền thuần	-0.86	-2.95	-10.4	-0.22	0.00
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	15.0	12.1	1.71	1.49	1.49